



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

---

### MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 27



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)***Khái quát chung về Công ty con**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng giám đốc,  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Trần Tuấn Anh ✓  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2013	31/12/2012
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>684.133.379.168</b>	<b>813.723.018.947</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>75.875.694.207</b>	<b>84.704.381.584</b>
1 Tiền	111	17.875.694.207	26.704.381.584
2 Các khoản tương đương tiền	112	58.000.000.000	58.000.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.000.000.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121	-	6.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>449.540.169.427</b>	<b>505.830.207.416</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	443.585.308.364	498.212.659.462
2 Trả trước cho người bán	132	13.803.941.176	14.814.998.623
5 Các khoản phải thu khác	135	1.289.572.322	1.941.201.766
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(9.138.652.435)	(9.138.652.435)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>152.646.325.647</b>	<b>211.264.205.638</b>
1 Hàng tồn kho	141	152.646.325.647	211.264.205.638
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>6.071.189.887</b>	<b>5.924.224.309</b>
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	112.662.500
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6.071.189.887	5.811.561.809
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>129.712.115.953</b>	<b>138.672.189.429</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>102.536.193.814</b>	<b>111.636.381.516</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	102.536.193.814	111.636.381.516
- Nguyên giá	222	469.325.329.548	479.657.807.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(366.789.135.734)	(368.021.426.321)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15.723.844.980</b>	<b>15.723.844.980</b>
3 Đầu tư dài hạn khác	258	15.749.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(25.655.020)	(25.655.020)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>11.452.077.159</b>	<b>11.311.962.933</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	11.017.122.926	10.969.215.055
3. Tài sản dài hạn khác	268	434.954.233	342.747.878
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>	<b>813.845.495.121</b>	<b>952.395.208.376</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/03/2013	31/12/2012
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>604.709.264.672</b>	<b>745.954.963.886</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>594.710.689.845</b>	<b>730.515.888.659</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	227.136.538.569	302.167.582.191
2 Phải trả người bán	312	251.775.748.166	298.026.763.045
3 Người mua trả tiền trước	313	16.615.005.706	26.138.455.805
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	37.288.344.084	31.247.386.582
5 Phải trả người lao động	315	5.453.489.056	8.083.073.567
6 Chi phí phải trả	316	12.624.991.078	12.624.991.078
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	38.231.888.317	41.932.658.874
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5.584.684.869	10.294.977.517
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>9.998.574.827</b>	<b>15.439.075.227</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333	834.300.000	834.300.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	9.164.274.827	14.604.775.227
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>204.092.200.254</b>	<b>201.469.614.897</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>204.092.200.254</b>	<b>201.469.614.897</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	76.993.938.149	76.993.938.149
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	18.064.001.225	18.064.001.225
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.034.260.880	11.411.675.523
<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>5.044.030.195</b>	<b>4.970.629.593</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>813.845.495.121</b>	<b>952.395.208.376</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập

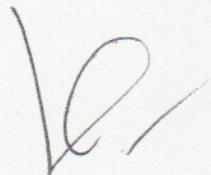
✓ Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế quý I năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	192.428.716.542	978.487.337.155
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	335.600.359
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	192.428.716.542	978.151.736.796
4 Giá vốn hàng bán	11	177.839.691.981	886.532.459.065
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	14.589.024.561	91.619.277.731
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	538.469.739	8.148.251.002
7 Chi phí tài chính	22	8.810.877.233	50.087.943.371
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8.810.877.233	49.858.712.277
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.871.396.852	28.430.568.714
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	445.220.215	21.249.016.648
11 Thu nhập khác	31	3.171.236.032	6.800.126.507
12 Chi phí khác	32	70.171.483	12.928.631.407
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3.101.064.549	(6.128.504.900)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.546.284.764	15.120.511.748
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	850.298.805	3.411.309.927
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.695.985.959	11.709.201.821
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	73.400.602	967.542.948
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	2.622.585.357	10.741.658.873
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	403	1.653

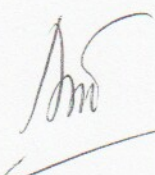
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

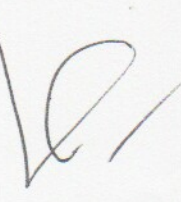
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập

✓ Kế toán trưởng

  
Võ Thị Hải An

  
Phạm Văn Vũ



  
Trần Tuấn Anh



**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 1 năm tài chính 2013**

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2013**

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		192.428.716.542	155.654.807.435	192.428.716.542	155.654.807.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		192.428.716.542	155.654.807.435	192.428.716.542	155.654.807.435
4. Giá vốn hàng bán	11		177.839.691.981	135.341.556.436	177.839.691.981	135.341.556.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.589.024.561	20.313.250.999	14.589.024.561	20.313.250.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		538.469.739	2.472.986.502	538.469.739	2.472.986.502
7. Chi phí tài chính	22		8.810.877.233	13.517.102.430	8.810.877.233	13.517.102.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.810.877.233	13.368.034.736	8.810.877.233	13.368.034.736
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.871.396.852	5.556.953.694	5.871.396.852	5.556.953.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		445.220.215	3.712.181.377	445.220.215	3.712.181.377
11. Thu nhập khác	31		3.171.236.032	166.682.000	3.171.236.032	166.682.000
12. Chi phí khác	32		70.171.483	165.541	70.171.483	165.541
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.101.064.549	166.516.459	3.101.064.549	166.516.459
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.546.284.764	3.878.697.836	3.546.284.764	3.878.697.836
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		850.298.805	830.000.222	850.298.805	830.000.222
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.695.985.959	3.048.697.614	2.695.985.959	3.048.697.614
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		73.400.602	93.248.375	73.400.602	93.248.375
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.622.585.357	2.955.449.239	2.622.585.357	2.955.449.239
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		403	455	403	455

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập

*Đào*

Võ Thị Hải An

~Kế toán trưởng

*Phạm Văn Vũ*

Phạm Văn Vũ





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2013	31/12/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.546.284.764	15.120.511.748
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	9.115.277.245	40.917.779.897
Các khoản dự phòng	3		3.660.361.747
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.621.301.563)	(6.404.295.862)
Chi phí lãi vay	6	8.810.877.233	49.856.757.177
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay			
đổi vốn lưu động	8	17.851.137.679	103.151.114.707
Biến động các khoản phải thu	9	56.290.037.989	(30.887.330.940)
Biến động hàng tồn kho	10	58.617.879.991	75.944.952.641
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay	11		
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.202.151.832)	(64.274.402.162)
Biến động chi phí trả trước	12	(287.079.804)	3.197.031.354
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.810.877.233)	(59.235.338.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.506.849.444)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	23.254.475	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.710.292.648)	(3.399.346.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.771.908.617	17.989.830.757
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21		
1. khác		-	(8.823.090.892)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22		
2. khác		10.332.478.289	6.636.772.717
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		
3 khác		-	(6.000.000.000)
3 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	700.000.000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	538.469.739	7.552.406.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.870.948.028	66.088.383
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
1. chủ sở hữu		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	-	-
2. cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.306.657.658	504.512.439.107
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(183.778.201.680)	(558.643.757.748)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.471.544.022)	(65.831.318.641)



**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2013	31/12/2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.828.687.377)	(47.775.399.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.704.381.584	132.479.781.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	75.875.694.207	84.704.381.584

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập

Am

Võ Thị Hải An

✓ Kế toán trưởng

Ver

Phạm Văn Vũ

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

**Tổng giám đốc**



Trần Tuấn Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO  
Địa chỉ: Lô E9, Phạm Hùng, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính Hợp nhất  
Quý 1 năm tài chính 2013

Mẫu số: B03-DN/HN

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I NĂM 2013**

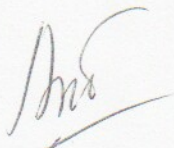
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.546.284.764	3.878.697.836
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.115.277.245	10.711.893.640
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.621.301.563)	(182.172.917)
- Chi phí lãi vay	06		8.810.877.233	13.368.034.736
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>17.851.137.679</b>	<b>27.776.453.295</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.290.037.989	(30.365.268.693)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58.617.879.991	27.751.547.625
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58.202.151.832)	(11.651.376.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(287.079.804)	(236.146.109)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.810.877.233)	(13.368.034.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.254.475	182.165.541
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.710.292.648)	(734.425.541)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>60.771.908.617</b>	<b>(645.085.439)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.332.478.289	154.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		538.469.739	2.472.986.502
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10.870.948.028</b>	<b>2.627.586.502</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		103.306.657.658	114.225.741.977
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(183.778.201.680)	(165.902.400.063)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(80.471.544.022)</b>	<b>(51.676.658.086)</b>



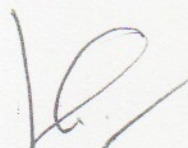
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.828.687.377)	(49.694.157.023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.704.381.584	132.479.781.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		75.875.694.207	82.785.624.062

Người lập biểu



Võ Thị Hải An

✓ Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buru điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

**4. Khái quát chung về Công ty con**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho* : Phương pháp kê khai thường xuyên

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013***(tiếp theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty trước đây đã hạch toán bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cầu Bươu, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 10/04/2003 và Quyền sử dụng đất tại Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ năm 2004.

Theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2011, Công ty đã điều chỉnh hạch toán giảm tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước dài hạn.

<u>Loại tài sản cố định</u>	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất	30 - 40

**4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 31/03/2013, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của Công ty CP Đá trắng: 25.655.020 đ.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ của Dự án Trung Hòa 2.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013****(tiếp theo)**

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>1.066.381.480</b>	<b>418.651.365</b>
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	217.981.754	415.755.897
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	848.399.726	2.895.468
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>16.809.312.727</b>	<b>26.285.730.219</b>
<i><b>Công ty Cổ phần VIMECO</b></i>	<i><b>15.077.991.303</b></i>	<i><b>24.151.637.279</b></i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	340.106.617	71.193.321
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	5.352.721.313	15.168.865.720
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	1.678.062.336	1.182.858.181
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	4.185.723.705	4.651.590.931
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	204.301	4.071.444
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)	42.370.937	42.159.786
Ngân hàng Nông nghiệp & PT nông thôn Nam Hà Nội (VND)	21.118.121	21.045.921
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	2.683.733.742	2.244.866.684
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	3.432.972	78.317.246
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	425.206.349	363.478.844
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	186.181.157	185.253.383
Ngân hàng công thương Hà nội	72.386.696	72.025.966
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	86.743.057	65.909.852
<i><b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b></i>	<i><b>1.731.321.424</b></i>	<i><b>2.134.092.940</b></i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	887.531.682	2.114.656.422
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	14.515.895	14.515.895
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	1.850.550	1.850.550
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội	824.831.700	436.495
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - VND	2.591.597	2.633.578
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>58.000.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Công thương Nguyễn Trãi (VND)	13.000.000.000	13.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.875.694.207</b>	<b>84.704.381.584</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2013 VND</b>	<b>31/12/2012 VND</b>
<b>Phải thu khác</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013**  
*(tiếp theo)*

<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<b>1.096.572.322</b>	<b>1.748.201.766</b>
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	135.258.785	141.943.785
Phải thu khác	960.419.537	1.605.363.981
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<b>193.000.000</b>	<b>193.000.000</b>
Phải thu người lao động		-
Phải thu phạt đền bù	193.000.000	193.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.289.572.322</b>	<b>1.941.201.766</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>3.956.871.768</b>	<b>3.970.894.984</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	2.699.667.660	2.612.655.014
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.257.204.108	1.358.239.970
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>284.539.500</b>	<b>159.764.500</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	284.539.500	159.764.500
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>148.404.914.379</b>	<b>207.133.546.154</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	132.436.791.937	175.195.336.798
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	15.968.122.442	31.938.209.356
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>152.646.325.647</b>	<b>211.264.205.638</b>
<b>Giảm giá hàng tồn kho</b>		
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>152.646.325.647</b>	<b>211.264.205.638</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

**4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu			Đơn vị tính: VND
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2013	1.267.194.664		1.267.194.664
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	1.267.194.664	-	1.267.194.664
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2013	1.267.194.664		1.267.194.664
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	1.267.194.664	-	1.267.194.664
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2013	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội  
Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013  
(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					<b>Cộng</b>
Số dư ngày 01/01/2013	44.319.786.738	313.812.143.821	105.933.347.591	15.592.529.687	479.657.807.837
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.332.478.289)	-	-	(10.332.478.289)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	44.319.786.738	303.479.665.532	105.933.347.591	15.592.529.687	469.325.329.548
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2013	21.787.270.726	248.085.316.351	84.451.994.995	13.696.844.249	368.021.426.321
Khấu hao trong năm	1.308.918.907	4.602.389.012	2.819.252.790	384.716.536	9.115.277.245
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.332.478.289)	-	-	(10.332.478.289)
Giảm khác	-	-	(15.089.543)	-	(15.089.543)
Số dư ngày 31/03/2013	23.096.189.633	242.355.227.074	87.256.158.242	14.081.560.785	366.789.135.734
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2013	22.532.516.012	65.726.827.470	21.481.352.596	1.895.685.438	111.636.381.516
Tại ngày 31/03/2013	21.223.597.105	61.124.438.458	18.677.189.349	1.510.968.902	102.536.193.814



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

6. Đầu tư dài hạn khác	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	15.749.500.000	15.749.500.000
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.749.500.000</b>	<b>15.749.500.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	25.655.020	25.655.020
<b>Giá trị thuần đầu tư dài hạn</b>	<b>15.723.844.980</b>	<b>15.723.844.980</b>
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
<i>Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ</i>	11.017.122.926	10.969.215.055
Công ty Cổ phần VIMECO	10.210.531.723	10.171.361.723
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	806.591.203	797.853.332
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.017.122.926</b>	<b>10.969.215.055</b>
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>184.355.580.595</b>	<b>258.051.850.587</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	173.566.494.874	246.374.151.766
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nguyễn Trãi	40.930.579.700	59.990.685.077
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	29.675.102.053	72.681.170.293
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	59.140.073.216	77.036.413.171
Ngân hàng ĐT&PT - CN Cầu Giấy	42.178.079.905	35.023.223.225
Vay các cá nhân trong công ty	1.642.660.000	1.642.660.000
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	10.789.085.721	11.677.698.821
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	7.825.668.795	8.684.031.818
Ngân hàng NN&PTNT Hà nội	2.683.416.926	2.261.667.003
Vay các cá nhân trong Công ty	280.000.000	732.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>42.780.957.974</b>	<b>44.115.731.604</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	41.280.957.974	42.115.731.604
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.500.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>227.136.538.569</b>	<b>302.167.582.191</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2013
Thuế GTGT đầu ra nội địa	26.056.840.266	10.807.228.666	6.001.367.795	30.862.701.137
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		111.681.883	111.681.883	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	33.373.519	33.373.519	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.411.381.566	850.298.805		4.261.680.371
Thuế thu nhập cá nhân	1.293.366.938	568.985.826	71.525.500	1.790.827.264
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	373.135.312			373.135.312
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>37.745.656.645</b>			<b>37.288.344.084</b>

**10. Chi phí phải trả**31/03/2013  
VND31/12/2012  
VND**Công ty Cổ phần VIMECO**

Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2

12.624.991.078

12.624.991.078

**Tổng cộng****12.624.991.078****12.624.991.078****11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**31/03/2013  
VND31/12/2012  
VND

Kinh phí công đoàn

861.753.926

816.120.499

Bảo hiểm xã hội

2.178.103.454

1.435.165.502

Bảo hiểm y tế

566.896.989

372.682.492

Bảo hiểm thất nghiệp

1.834.188.463

1.832.237.236

Dự có tài khoản tạm ứng

6.023.082.118

7.018.457.936

Các khoản phải trả, phải nộp khác

26.767.863.367

30.457.995.209

**Tổng cộng****38.231.888.317****41.932.658.874****12. Vay và nợ dài hạn**31/03/2013  
VND31/12/2012  
VND**Công ty Cổ phần VIMECO**

45.345.232.801

51.620.506.831

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây

6.453.900.471

6.453.900.471,00

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy

6.010.421.111

7.126.421.111,00

Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long

2.106.204.200

2.456.204.200



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	6.672.944.045	8.802.388.645
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	24.101.762.974	26.781.592.404
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>6.600.000.000</i>	<i>7.100.000.000</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	6.600.000.000	7.100.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.945.232.801</b>	<b>58.720.506.831</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>42.780.957.974</b>	<b>44.115.731.604</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.164.274.827</b>	<b>14.604.775.227</b>

**13. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	65.000.000.000	30.000.000.000	21.891.385.653	211.979.904.527
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	10.741.658.873	10.741.658.873
Phân phối các quỹ	-	-	(9.526.000.000)	(9.526.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Giảm khác	-	-	4.630.997	(25.948.503)
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	65.000.000.000	30.000.000.000	11.411.675.523	201.469.614.897
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	2.622.585.357	2.622.585.357
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	14.034.260.880	204.092.200.254

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

31/03/2013

31/12/2012

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	33.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.591.000.000	31.591.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

31/03/2013

31/12/2012

VND

VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(11.700.000.000)

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	

**đ) Cổ phiếu**

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**f) Các quỹ của công ty**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2012	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2013
Quỹ đầu tư phát triển	76.993.938.149			76.993.938.149
Quỹ dự phòng tài chính	18.064.001.225			18.064.001.225
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.057.939.374</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>95.057.939.374</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

14. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu bán hàng	0	86.332.195.535
Công ty Cổ phần VIMECO	-	-
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		86.332.195.535



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.484.737.408	52.341.327.890
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	12.311.443.224	50.291.608.192
Dịch vụ đào tạo mầm non	2.032.342.013	8.129.194.000
Doanh thu các dịch vụ khác	10.279.101.211	42.162.414.192
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	173.294.184	2.049.719.698
Doanh thu hợp đồng xây lắp	113.436.529.664	456.267.615.123
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	110.804.524.416	456.267.615.123
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	2.632.005.248	
Doanh thu sản xuất công nghiệp	66.507.449.470	383.546.198.607
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	66.507.449.470	383.546.198.607
Bê tông thương phẩm	63.098.511.836	365.084.748.517
Sản xuất đá xây dựng (*)	3.408.937.634	18.461.450.090
<b>Tổng cộng</b>	<b>192.428.716.542</b>	<b>978.487.337.155</b>
<b>15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng	-	86.332.195.535
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12.484.737.408	52.341.327.890
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	113.436.529.664	456.267.615.123
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	66.507.449.470	383.546.198.607
<b>Tổng cộng</b>	<b>192.428.716.542</b>	<b>978.487.337.155</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>335.600.359</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>192.428.716.542</b>	<b>978.151.736.796</b>
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	0	74.096.960.647
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	0	0
Giá vốn bán nhà và hạ tầng	0	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		74.096.960.647
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.155.128.784	41.842.400.134
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	11.039.652.061	41.842.400.134
Dịch vụ đào tạo mầm non	1.788.460.971	5.302.346.052
Giá vốn các dịch vụ khác	9.251.191.090	36.540.054.082
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	115.476.723	
Giá vốn hợp đồng xây lắp	104.562.358.034	382.187.382.067
<i>Công ty Cổ phần VIMECO(*)</i>	104.156.252.951	382.187.382.067



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013

(tiếp theo)

<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	406.105.083	
<b>Giá vốn sản xuất công nghiệp</b>	<b>62.122.205.163</b>	<b>388.405.716.217</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	62.122.205.163	388.405.716.217
Bê tông thương phẩm (*)	58.681.616.007	368.236.750.472
Sản xuất đá xây dựng	3.440.589.156	20.168.965.745
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>177.839.691.981</b>	<b>886.532.459.065</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	408.469.739	7.518.226.002
Thu lãi cổ tức	130.000.000	251.625.000
Thu nhập khác		378.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>538.469.739</b>	<b>8.148.251.002</b>
<b>18. Chi phí tài chính</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay	8.810.877.233	49.856.757.177
Chi phí tài chính khác		231.186.194
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.810.877.233</b>	<b>50.087.943.371</b>
<b>19. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.259.737	142.259.737
Quỹ dự phòng tài chính	41.215.900	41.215.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	229.554.558	156.153.956
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.044.030.195</b>	<b>4.970.629.593</b>
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.622.585.357	10.741.658.873
tăng hoặc giảm lợi nhuận		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.622.585.357	10.741.658.873
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403	1.653
<b>21. Những thông tin khác</b>		
<b>21.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.433.937.168	14.210.360.931
Chi phí vật liệu quản lý	297.498.280	1.618.581.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	452.316.123	1.893.287.062



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013  
(tiếp theo)

Thuế, phí và lệ phí	24.492.728	1.126.120.797
Chi phí dự phòng		3.688.599.250
Chi phí bằng tiền khác	1.663.152.553	5.893.619.253
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.871.396.852</b>	<b>28.430.568.714</b>
<b>21.2 Thu nhập khác</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	3.098.327.273	6.636.772.717
Các khoản thu nhập khác	72.908.759	163.353.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.171.236.032</b>	<b>6.800.126.507</b>
<b>21.3 Chi phí khác</b>	<b>31/03/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	70.171.483	2.334.801.825
Chi phí khác		10.593.829.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>70.171.483</b>	<b>12.928.631.407</b>

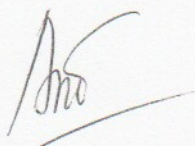
**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo bảng niêm yết ngày 18/04/2013 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là 17.900 đồng /01 cổ phiếu.

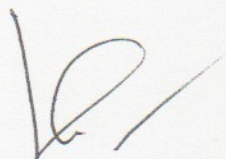
**2. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập

  
Võ Thị Hải An

✓Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Vũ

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh